

Bản án số: 220/2022/HS-PT
Ngày: 19-12-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phụng

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán

Ông Trần Trọng Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Dương Phát - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Ông Lê Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 139/2022/TLPT-HS ngày 03 tháng 10 năm 2022 đối với bị cáo Phạm Trọng M do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 71/2022/HS-ST, ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Bị cáo có kháng cáo: **Phạm Trọng M**, sinh năm 1988 tại Bắc N. Nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện G, tỉnh Bắc N; chỗ ở hiện nay: Ấp B2, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Trọng M1 và bà Nguyễn Thị X; có vợ tên Phạm Thị H và có 02 con chung; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 05 tháng 6 năm 2021 đến ngày 22 tháng 12 năm 2021 cho tại ngoại đến nay, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Trọng M: Ông Võ Đình Trí Dũng là Luật sư Công ty Luật Dũng Nghĩa và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Ngoài ra còn có 04 bị cáo khác là Hồ Minh T1, Đinh Trung H1, Phan Văn L1, Kim Thành N không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị không triệu tập.

Những người tham gia tố tụng khác không liên quan đến kháng cáo, không triệu tập đến phiên tòa.

- Bị hại: Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Số B11/26, ấp 2, xã L2, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị Kim L3, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Ấp 2, xã L2, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Số B11/26, ấp 2, xã L2, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Anh Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1997. Nơi cư trú: Ấp 2, xã L2, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Trương Thị Tuyết N1, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Số 74/13/26, liên khu 25, phường T2, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Chị Nguyễn Thị Bích M2, sinh năm 1998. Nơi cư trú: Ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Chị Chu Thị T3, sinh năm 1996. Nơi cư trú: Xóm 1, xã D, huyện D1, tỉnh Nghệ An.

- *Người làm chứng:*

1. Phan Thành N2, sinh năm 1957.

2. Nguyễn Văn T4, sinh năm 1978.

3. Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1996.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Anh Nguyễn Văn Đ2 và bị hại Nguyễn Văn H2 là anh em ruột có cùng hộ khẩu thường trú tại ấp 2, xã L2, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và cùng làm chung với các bị cáo Phạm Trọng M và Hồ Minh T1 tại Công ty trách nhiệm hữu hạn phụ liệu may P1 thuộc đường số 5, khu công nghiệp S, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An. Trong thời gian làm chung với nhau, anh Đ2 có mượn tiền bị cáo M nhiều lần, tổng cộng số tiền 50.000.000 đồng và mượn của bị cáo T1 số tiền 4.000.000 đồng, anh Đ2 không trả tiền mà xin nghỉ việc, dọn đi nơi khác ở. Sau đó, bị hại H2 cũng xin nghỉ việc và được Công ty trách nhiệm hữu hạn phụ liệu may P1 đồng ý cho nghỉ việc. Các bị cáo M và T1 nhiều lần tìm đến nhà anh Đ2 để đòi lại tiền nhưng không được.

Thông qua bộ phận văn phòng, bị cáo M được biết vào ngày 03 tháng 6 năm 2021, bị hại H2 sẽ đến Bảo hiểm xã hội huyện Đ thuộc Ô 5, khu B, thị trấn H3, huyện Đ, tỉnh Long An để làm thủ tục hưởng bảo hiểm theo quy định. Bị cáo M thông báo việc này lại cho bị cáo T1 biết và cùng bị cáo T1 bàn bạc đến ngày 03 tháng 6 năm 2021 sẽ đến Bảo hiểm xã hội huyện Đ gặp bị hại H2 để đưa bị hại H2 về cho cha mẹ của bị hại H2 trả nợ số tiền 54.000.000 đồng nói trên thay cho anh Đ2 vì trước đó cha mẹ của bị hại H2 và bị hại H2 nói với các bị cáo T1 và M là họ sẽ thay anh Đ2 trả số tiền nợ này, được bị cáo T1 đồng ý.

Đến trưa ngày 28 tháng 5 năm 2021, trong lúc uống rượu thì bị cáo T1 nói cho các bị cáo Phan Văn L1, Đinh Trung H1 và đối tượng tên Phùng Công T5 nghe việc bị hại H2 nợ số tiền 4.000.000 đồng của bị cáo T1 và bị cáo M số tiền

50.000.000đồng nhưng không trả nên bị cáo T1 rủ các bị cáo L1, H1 và anh T5 vào buổi chiều ngày 03 tháng 6 năm 2021 cùng đến Bảo hiểm xã hội huyện Đ để gặp bị hại H2 đòi lại tiền, nêu đòi được tiền thì dùng tiền đó để mời tất cả uống rượu, được tất cả đồng ý.

Khoảng 12 giờ ngày 03 tháng 6 năm 2021, các bị cáo L1, H1, M, Kim Thành N (bị cáo N là do đối tượng tên T5 chở đến, bị cáo N đi cùng để phụ cả nhóm đòi lại tiền) và đối tượng tên T5 tập trung tại phòng trọ của bị cáo T1 để cùng nhau đi đến trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Đ gặp bị hại H2 để đòi lại tiền cho các bị cáo T1 và M. Bị cáo L1 điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 66F1-540.** chở bị cáo H1, bị cáo T1 điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 99H1-285.** của bị cáo M chở bị cáo M, bị cáo Kim Thành N điều khiển xe mô tô chưa xác định biển số của đối tượng tên T5 chở đối tượng tên T5 cùng đi đến Bảo hiểm xã hội huyện Đ. Tại đây, nhóm của bị cáo M đứng đợi đến khoảng 14 giờ 40 phút cùng ngày thì bị cáo T1 phát hiện bị hại H2 điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 59N3-031.** định rẽ vào cổng trụ sở Bảo hiểm xã hội. Khi phát hiện nhóm của bị cáo M, bị hại H2 điều khiển xe mô tô bỏ chạy. Đối tượng tên T5 điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 66F1-540.** đuổi theo bị hại H2, bị cáo T1 chở bị cáo M, bị cáo N chở bị cáo H1 và bị cáo L1 cùng đuổi theo phía sau. Khi đến công viên thuộc Ô 3, khu A, thị trấn H3, huyện Đ, tỉnh Long An thì bị hại H2 dựng xe trên lề đường và ngồi trên ghế đá gần đó. Lúc này, nhóm của bị cáo M cũng vừa đến. Bị cáo M đến hỏi bị hại H2 vì sao không trả tiền cho bị cáo M, bị hại H2 trả lời là không có tiền trả. Đối tượng tên T5 đi đến chỗ bị cáo H2 rồi dùng nón bảo hiểm đánh vào vùng trán của bị hại H2, bị cáo H1 dùng tay phải tát vào miệng của bị hại H2. Bị cáo M và đối tượng tên T5 kêu đưa bị hại H2 về cho cha mẹ bị hại H2 trả nợ. Đối tượng tên T5 yêu cầu bị hại H2 ngồi lên xe mô tô biển kiểm soát 59N3-031.** để đối tượng tên T5 chở. Lúc này những người còn lại trong nhóm của bị cáo M đứng gần đó, bị hại H2 sợ bị đánh nên lên xe cho đối tượng tên T5 chở, những người còn lại đi theo phía sau đối tượng tên T5. Đi được một đoạn thì xe mô tô biển kiểm soát 59N3-031.** hết xăng, đối tượng tên T5 đưa bị hại H2 qua xe mô tô chưa xác định biển số cho bị cáo N chở, đối tượng tên T5 ngồi phía sau để giữ bị hại H2. Theo sự hướng dẫn của đối tượng tên T5, bị cáo N điều khiển xe mô tô chở đối tượng tên T5 và bị hại H2 về Công ty P1 ngụ tại Khu công nghiệp S thuộc xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An, đối tượng tên T5 đưa bị hại H2 xuống xe, đối tượng tên T5 dùng một tay túm lấy cổ áo của bị hại H2, một tay mở cổng công ty đưa bị hại H2 vào giữ tại nhà xe của Công ty này. Sau đó, lần lượt các bị cáo T1, M, L1 và H1 về đến nhà xe. Bị cáo T1 đóng cổng Công ty lại.

Lúc này, các bị cáo cho bị hại H2 ngồi tại khu vực nhà xe của Công ty P1, cách vị trí cổng ra vào 16m, các bị cáo đứng xung quanh bị hại H2 và cách bị hại H2 với khoảng cách lần lượt là: bị cáo L1 2,5m, bị cáo H1 2,1m, bị cáo M 2,3m, bị cáo T1 70cm, bị cáo N 2,4m, đối tượng tên T5 4,2m. Bị cáo M yêu cầu bị hại H2 gọi điện thoại về cho cha của bị hại H2 tên Nguyễn Văn B1 rồi đưa điện thoại cho bị cáo M nói chuyện. Bị cáo M yêu cầu ông B1 trả số tiền 54.000.000đồng cho bị cáo M trong ngày 03 tháng 6 năm 2021 thì mới cho bị hại H2 về nhưng ông B1 không có tiền để trả cho bị cáo M. Sau đó, đối tượng

tên T5 yêu cầu bị hại H2 tìm cách mượn 20.000.000 đồng trả trước còn xe mô tô của bị hại H2 sẽ bị giữ lại khi nào trả đủ tiền thì sẽ trả xe nhưng không ai cho bị hại H2 mượn tiền. Trong lúc này, bị cáo M và đối tượng tên T5 thường xuyên đến hỏi thúc bị hại H2 trả tiền, do chờ đợi lâu nên đối tượng tên T5 cầm 01 cây sắt tròn dài khoảng 1,2 mét gần đó lên dọa đánh bị hại H2, bị cáo T1 nhìn thấy thì giật lấy cây sắt này rồi ném xuống sàn. Do bị cáo T1 có việc nên về trước và không có dặn dò những người còn lại xử lý bị hại H2 như thế nào. Bị hại H2 lợi dụng lúc nhóm bị cáo M không để ý nhấn tin nhờ bạn của bị hại H2 đem sự việc bị hại H2 đang bị bắt giữ đi trình báo Công an. Đối tượng tên T5, bị cáo H1 phát hiện được việc này nên tức giận, đối tượng tên T5 cầm con dao dài khoảng 27 cm, bị cùn nhọn được tại nhà xe đe dọa sẽ đánh bị hại H2 nếu bị hại H2 báo Công an, bị cáo H1 giật lấy con dao này rồi ném đi. Lúc này, đối tượng tên T5 dùng tay không, bị cáo H1 dùng tay cầm 02 ghế nhựa đã bị bể (được xếp chồng lên nhau) đánh vào vai của bị hại H2 làm bị hại H2 bị thương tích nhẹ. Đối tượng tên T5 lo sợ nếu tiếp tục giữ bị hại H2 sẽ bị Công an phát hiện, nên kêu bị cáo M vào lấy giấy và viết ra đưa cho bị hại H2 để viết giấy nhận nợ, đối tượng tên T5 đọc cho bị hại H2 viết, nội dung bị hại H2 có nợ bị cáo M số tiền 54.000.000 đồng, tự nguyện để lại xe mô tô biển kiểm soát 59N3-031.69 và hẹn 03 ngày sẽ mang tiền đến trả rồi nhận lại xe mô tô. Trong lúc bị hại H2 viết giấy nhận nợ này, đối tượng tên T5 đã gọi một người phụ nữ không rõ nhân thân, lai lịch đến, người phụ nữ này yêu cầu bị hại H2 trả tiền cho người này rồi bỏ đi. Sau khi viết xong, đối tượng tên T5 buộc bị hại H2 ký và ghi họ tên xác nhận, đối tượng tên T5 cầm 02 ngón tay trỏ của bị hại H2 chấm vào khay mực đỏ rồi lăn vào phần ký tên xác nhận của tờ giấy nợ. Sau đó, đối tượng tên T5 lấy giấy chứng minh nhân dân, giấy đăng xe mô tô biển kiểm soát 59N3-031.** và tờ giấy nợ cho bị cáo M giữ. Đến khoảng 17 giờ 20 cùng ngày, cả nhóm cho bị hại H2 đi bộ về. Ngày 04 tháng 6 năm 2021, bị hại H2 đến Công an xã Đ1 trình báo sự việc.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 60/KL.DGTS ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ, tỉnh Long An, kết luận: 01 xe mô tô biển kiểm soát 59N3-031.** có giá trị là 26.593.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 71/2022/HS-ST, ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An đã xử:

Căn cứ vào điểm a, d khoản 2 Điều 170; điểm a khoản 2 Điều 157, điểm b, v, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 54, Điều 55, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

Tuyên bố các Phạm Trọng M, Hồ Minh T1, Kim Thành N, Phan Văn L1 và Đinh Trung H1 phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Xử phạt bị cáo Phạm Trọng M 03 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Phạm Trọng M 01 năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo M chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 04 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/6/2021 đến ngày 22/12/2021.

Căn cứ vào điểm a, d khoản 2 Điều 170; điểm a khoản 2 Điều 157, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 54, Điều 55, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Hồ Minh T1 03 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Hồ Minh T1 09 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo T1 chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 03 năm 09 tháng. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05 tháng 6 năm 2021 đến ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Xử phạt bị cáo Kim Thành N 03 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Kim Thành N 01 năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo N chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 04 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05 tháng 6 năm 2021 đến ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Xử phạt bị cáo Phan Văn L1 03 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Phan Văn L1 01 năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo L1 chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 04 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07 tháng 6 năm 2021.

Xử phạt bị cáo Đinh Trung H1 03 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Đinh Trung H1 01 năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo H1 chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 04 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng.

Ngày 22/7/2022, bị cáo Phạm Trọng M có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Bị cáo Phạm Trọng M thừa nhận hành vi phạm tội đúng nội dung án sơ thẩm đã nêu và xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Bắt giữ người trái pháp luật” và tội “Cưỡng đoạt tài sản” là đúng, không oan. Bị cáo kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại điều kiện và hoàn cảnh phạm tội của bị cáo và những tình tiết giảm nhẹ của bị cáo để giảm nhẹ hình phạt về tội “Cưỡng đoạt tài sản” cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục: Bị cáo Phạm Trọng M kháng cáo trong thời hạn luật quy định nên Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm là có căn cứ.

Về nội dung: Bị cáo Phạm Trọng M khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã nêu. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Bắt giữ người trái pháp luật” theo điểm a, d khoản 2 Điều 157 Bộ luật Hình sự và tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ đối các bị cáo như: Bị cáo có nhân thân tốt, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, đã bồi thường cho bị hại và bị hại xin bãi nại cho bị cáo, bị cáo có thành tích xuất sắc trong lao động (03 năm liền đạt giấy khen), gia đình bị cáo là gia đình có công với cách mạng (cha tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, ông nội tham gia kháng chiến chống Pháp, Mỹ, ông ngoại là liệt sỹ), có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận, là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo M 3 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, đồng thời áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Phạm Trọng M 01 năm tù là dưới khung hình phạt đối với tội “Bắt giữ người trái pháp luật”. Bị cáo M kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy: Mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là tương xứng với hành vi của bị cáo gây ra. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới ngoài các tình tiết giảm nhẹ mà cấp sơ thẩm áp dụng nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 71/2022/HS-ST, ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An. Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Thống nhất với tội danh và điều luật mà cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo Phạm Trọng M. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại hành vi của bị cáo M với vai trò chỉ đạo, chỉ huy rất mờ nhạt so với hành vi của bị cáo T1. Khi quyết định hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như bị cáo phạm tội lần đầu, bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác, gia đình bị cáo có người thân có công

với Cách Mạng, bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, v, i, s, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nên đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất ăn năn, hối lỗi về hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị cáo Phạm Trọng M kháng cáo trong thời hạn của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định nên Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bị cáo Phạm Trọng M khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án sơ thẩm đã nêu và phù hợp với các T5 liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra trước phiên tòa phúc thẩm, thể hiện: Vì muốn cho bị hại trả tiền nợ cho bị cáo M và bị cáo T1 nên vào khoảng 14 giờ 40 phút ngày 03 tháng 6 năm 2021, tại khu vực Ô 3, khu A, thị trấn H3, huyện Đ, tỉnh Long An, xuất phát từ nguyên nhân muốn gia đình bị hại Nguyễn Văn H2 trả thay cho em trai bị hại H2 tên Nguyễn Văn Đ2 trả số tiền nợ 54.000.000đồng nên các bị cáo Phạm Trọng M, Hồ Minh T1, Kim Thành N, Phan Văn L1, Đinh Trung H1 và đối tượng tên Phùng Công T5 đã bàn bạc lên kế hoạch bắt, giữ và ép buộc bị hại H2 lên xe mô tô để đưa về giữ lại tại khu vực nhà xe của Công ty trách nhiệm hữu hạn phụ liệu may P1 thuộc khu công nghiệp S tại xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An. Tại đây, sau nhiều lần hỏi thúc bị hại H2 tìm cách trả tiền cho các bị cáo M và T1 không có kết quả, các bị cáo đe dọa, ép buộc bị hại H2 phải viết giấy nhận nợ, nội dung bị hại Nguyễn Văn H2 có nợ của bị cáo Phạm Trọng M số tiền 54.000.000đồng và tự nguyện để lại xe mô tô biển kiểm soát 59N3-031.69 trị giá thành tiền là 26.593.000 đồng sau 03 ngày sẽ đem tiền đến trả và nhận lại xe mô tô này. Như vậy, hành vi của các bị cáo Phạm Trọng M, Hồ Minh T1, Kim Thành N, Phan Văn L1 và Đinh Trung H1 có đủ yếu tố cấu thành tội “Cuồng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 170 và tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 157, của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tội danh và áp dụng điều luật trên đối với các bị cáo là đúng quy định pháp luật, không oan.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo Phạm Trọng M: Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ đối các bị cáo như: Bị cáo có nhân thân tốt, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, đã bồi thường cho bị hại và bị hại xin bãi nại cho bị cáo, bị cáo có thành tích xuất sắc trong lao động (03 năm liền đạt giấy khen), gia đình bị cáo là gia đình có công với cách mạng (cha tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, ông nội tham gia kháng chiến chống Pháp, Mỹ, ông ngoại là liệt sỹ), có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn được chính quyền địa phương

xác nhận là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo M 03 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, đồng thời áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Phạm Trọng M 01 năm tù là dưới khung hình phạt đối với tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Bị cáo M kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Thấy rằng: Hành vi dùng vũ lực đe dọa và bắt giữ người trái pháp luật nhằm chiếm đoạt tài sản mà các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội. Hành vi này không những đã xâm hại trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản mà còn về làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần của người khác - mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự xã hội tại địa phương. Đối với mức hình phạt mà cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo M là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra. Bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới ngoài các tình tiết mà cấp sơ thẩm đã áp dụng nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt theo yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Do đó, cần giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 71/2022/HS-ST, ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ như đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp.

[4] Xem xét lời trình bày của người bào chữa cho bị cáo là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 135 và 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực sau khi hết thời gian kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Trọng M. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 71/2022/HS-ST, ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An về phần hình phạt đối với bị cáo Phạm Trọng M.

Tuyên bố Phạm Trọng M phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ vào điểm a, d khoản 2 Điều 170; điểm a khoản 2 Điều 157; điểm b, v, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phạm Trọng M 03 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Phạm Trọng M 01 năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Phạm Trọng M chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 04 (Bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/6/2021 đến ngày 22/12/2021.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 135 và 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Phạm Trọng M phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP HCM (01b);
- VKSNDCC tại TP HCM (01b);
- VKSND tỉnh Long An (01b);
- Sở Tư pháp tỉnh Long An (01b);
- TAND huyện (02b);
- VKSND huyện (01b);
- CQĐT Công an cấp huyện (01b);
- Chi cục THADS huyện (01b);
- Bị cáo (01b);
- UBND xã nơi bị cáo cư trú (01b);
- Người TGTT khác;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Phụng